

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA HỘI NAM KỲ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC (1931-1945)

Tóm tắt: Sớm nhận thức được tầm quan trọng của hàng ngũ Tăng bảo đối với sự phát triển của đạo Phật, nên ngay từ đầu thế kỷ XX, một cuộc vận động cải cách giáo dục Phật giáo đã được các tăng ni, Phật tử triển khai thực hiện rộng khắp cả nước. Quá trình chấn hưng và đổi mới phương pháp đào tạo đã mang đến cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam nhiều thành quả hết sức to lớn. Một trong những thành tựu nổi bật đó chính là sự xuất hiện của một đội ngũ Tăng bảo thực học, thực tu, có khả năng dẫn đạo và hướng đạo trong tăng chúng. Và cũng chính thông qua vai trò của đội ngũ Tăng bảo này mà Phật giáo Việt Nam đã vượt qua được những khó khăn, thử thách để tiếp tục phát triển và hội nhập với xu hướng chung của thời đại. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi đi vào phân tích và trình bày thêm về hoạt động giáo dục và đào tạo của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò, vị trí của tổ chức này đối với tiến trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Chấn hưng; giáo dục; miền Nam; Phật giáo; Việt Nam.

1. Bối cảnh ra đời của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học¹

Những mối lo âu của các tăng ni, Phật tử cùng những người mến mộ Phật giáo về tình trạng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX được phản ánh trong nhiều bài viết trên nhiều tờ báo ở Việt Nam khi đó.

* Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị Khu vực III, Đà Nẵng.
Ngày nhận bài: 03/9/2019; Ngày biên tập: 23/11/2019; Duyệt đăng: 10/12/2019.

Đó chính là thực trạng biệt lập môn đình, tăng đồ thất học, tăng già không giữ được thanh quy trong chốn thiền môn... Phải làm gì để khắc phục được những hạn chế mà Phật giáo Việt Nam đang gặp phải? Đây chính là câu hỏi lớn nhất đang được đặt ra cho các tăng ni, Phật tử lúc này. Ở trong Nam, ngoài Bắc hay ở miền Trung, rất nhiều tăng ni, Phật tử và các nhà tri thức với sự thức thời đã đứng ra vận động cải cách, chấn hưng Phật giáo. Như ở miền Nam, sư Thiện Chiếu đã kêu gọi chấn hưng Phật giáo với 3 nội dung cơ bản là:

- 1) Lập Phật học báo quán để truyền bá giáo lý nhà Phật, khi Phật lý được văn hóa sẽ xóa bỏ những điều mê tín;
- 2) Lập Phật học đường để đào tạo tăng tài cho Phật giáo về sau;
- 3) Dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ để bảo tồn các giá trị của Phật giáo.

Ở miền Trung, Hòa thượng Trang Quảng Hưng cũng đã xây dựng một chương trình cải cách với 3 điểm cơ bản là:

- 1) Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ. Trước phải học hai buổi công phu hôm khuya và bốn cuốn luật của nhà chùa;
- 2) Nuôi người nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Hán và chữ Quốc ngữ;
- 3) Dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ. Trước phải tìm kiếm các thơ ca truyện giảng trong nhà Phật của các bậc tiền bối để lại, đem dịch ra Quốc văn cho bá tánh biết tích lớp mà tu hành. Sau sẽ thỉnh các vị cao tăng bác học để dịch Đại tạng Chư kinh để truyền bá cho những người hữu tâm, rõ nghĩa “Từ bi vô thượng” của đức Như Lai”².

Nhà sư Tâm Lai ở ngoài Bắc với chủ trương chấn hưng từ việc lập giảng đường trong các chùa để diễn giảng kinh, sách Phật giáo cho các nhà thiện tín; đến việc mời những người thông hiểu Hán học, Pháp học tham gia dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ và trong mỗi chùa sẽ lập nên thư viện, lập nhà để nuôi dưỡng

những người nghèo khó, ốm đau, bệnh tật, trẻ mồ côi³. Tuy nhiên, do chưa đạt được tiếng nói đồng thuận nên các chương trình chấn hưng Phật giáo này đã không được triển khai thực hiện. Cuối cùng, tăng ni, Phật tử ở mỗi vùng miền đã vận dụng nhiều phương cách khác nhau để giải quyết vấn đề.

Ở miền Nam, Hòa thượng Khánh Hòa và nhà sư Thiện Chiếu đứng ra quy tụ chư tăng ni khắp miền Hậu Giang và Tiền Giang về chùa Long Hòa (Trà Vinh) để họp bàn chấn hưng Phật giáo. Kết quả là các vị hòa thượng, như: Huệ Quang, Trí Thiên, Từ Phong,... đã dự định cùng nhau thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp để từ đó tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội trong toàn quốc. Tuy vậy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các cộng sự của mình đã không thành lập được hội này⁴. Tiếp đến vào năm 1925, sư Thiện Chiếu dự định thành lập “Phật giáo Thanh niên học Hội” ở chùa Chúc Thọ, Gò Vấp⁵. Tuy nhiên, do không nhận được sự đồng tình ủng hộ của các tăng ni, Phật tử đương thời nên sư Thiện Chiếu đã không lập được tổ chức này.

Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa được mời ra thỉnh giảng tại Trường Hạ Long Khánh (Quy Nhơn). Trường Hạ này do quốc sư Phước Huệ làm Chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiên chủ, bà Lê Thị Ngời (Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa đã tích cực tìm kiếm bạn đồng môn cùng chí hướng tham gia cải cách Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng Phật giáo của Ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo tăng ni, Phật tử miền Trung và nhất là của quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn (sau này, Hòa thượng Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam).

Cuối tháng 5/1927, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo Hải Triều Âm (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Sư Đại Hư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua Trường Hạ ở Quy Nhơn,

đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục phải nhanh chóng triển khai công việc. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Để có chi phí hoạt động, Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện ở Nam Bộ tuyên truyền, vận động, sau đó, Ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu cách thức bảo tồn Phật giáo và đào tạo tăng tài của “Viện Nghiên cứu Phật học” do các thành viên của Viện Viễn Đông Bác cổ sáng lập. Trong chuyến đi này, Ngài đã nhận được sự đóng góp 1.700 \$ của các chùa và các cư sĩ, đặc biệt có 17 cư sĩ ở Trà Vinh đã ủng hộ 1.300\$, để chuẩn bị cho công tác chấn hưng Phật giáo. Đây quả là một số tiền không nhỏ so với thời điểm lúc bấy giờ.

Sau khi đã có được nguồn kinh phí, năm 1928, chư vị Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử trẻ tuổi khác thành lập Hội Nam Kỳ Phật giáo⁶. Mục đích hàng đầu mà tổ chức này hướng đến là lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã để tàng trữ kinh sách. Tháng 12/1928, Hội đã tạo dựng được Phật học thư xã và sưu tầm được Bộ Đại tạng kinh gồm 750 cuốn (Bộ kinh này do Chư đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng), cùng một số sách, báo, tạp chí khác,... về lưu trữ tại đây.

Ngày 16/7/1929, một hội nghị bàn về việc chấn hưng Phật giáo được tổ chức tại chùa Linh Sơn đã quy tụ đông đảo các tăng ni, Phật tử cùng các cư sĩ, các nhà trí thức ở miền Nam tới tham dự như: Chư vị Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh), Từ Phong (chùa Giác Hải), Bửu Chung (chùa Phước Long), Thanh Ân (chùa Từ Ân), Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên, Phú Lâm), Pháp Ân (chùa Phước Tường), Từ Văn (chùa Hội Khánh), Hoàng Ân (chùa Giác Lâm), Thiện Mỹ (chùa Phú Long), Từ Huệ (chùa Long Huệ), Phước Tường (chùa Tập Phước), Hồng Hình (chùa Giác Lâm), sư Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn),... và ông Trần Nguyên Chấn - Dinh Đốc lý

Sài Gòn, bà Lê Thị Ngời - nghiệp chủ Bến Tre. Sau bài phát biểu của ông Trần Nguyên Chấn, sư Thiện Chiếu cũng đã đăng đàn kêu gọi các thành viên tham gia hội nghị nên tiến hành chấn hưng nhằm “xóa bỏ các hủ tục ở bên trong và tà thuyết ở bên ngoài bấy lâu nay làm cho lu mờ cái nhân nghĩa của Phật giáo, ngăn lấp cái đường sáng suốt của chúng sinh”⁷. Bên cạnh đó, một bản dự thảo điều lệ và quy tắc sinh hoạt để chuẩn bị cho sự ra đời của 1 tổ chức Phật học (Hội Nam Kỳ Phật giáo) với 84 điều khoản đã được giới thiệu đến các đại biểu trong hội nghị. Bản dự thảo điều lệ và quy tắc bao gồm: Tôn chỉ 7 điều, cách tổ chức 4 điều, chức vụ và quyền hạn các thành viên 18 điều, chùa và tài sản của chùa 3 điều, quy ước (quy tắc) 52 điều⁸. Qua sự thảo luận và trao đổi về chương trình chấn hưng Phật giáo, Hội nghị cũng đã bắt đầu nảy sinh nhiều xu hướng và quan điểm khác nhau. Một số thành viên đã tỏ ra không tán thành chương trình được đề xuất, một số khác biểu hiện sự lưỡng lự, lo ngại. Đơn cử như Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) đã có ý kiến phát biểu rằng: “Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi lấy làm hoan hỉ lắm, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại”⁹. Đối với những người tán thành thì họ hướng đến việc chuẩn bị những điều kiện thiết yếu để vận động chính quyền thuộc địa cho phép thành lập một tổ chức Phật giáo nhằm đảm bảo tính chính danh cho công cuộc chấn hưng.

Cuối năm 1929, chư vị Khánh Hòa, Từ Phong, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Liên Trì, Thiện Niệm, Thiện Chiếu đã cùng Thượng tọa Trí Thiên tiến hành cải tổ Hội Nam Kỳ Phật giáo thành Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Tên gọi, mục đích, cách thức tổ chức cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên, các ban được nêu rõ trong Bản Điều lệ và Quy tắc của Hội và đã được các thành viên sáng lập thông qua vào ngày 28/12/1929. Tuy nhiên, do không xin được giấy phép của chính quyền sở tại nên tổ chức này đã không thể đi vào hoạt động. Phải đến giữa năm 1931, những nỗ lực của các tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức trong cuộc vận động chấn

hung Phật giáo mới thực sự đơm hoa kết trái. Ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam Kỳ là Khrautheimer đã phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính pháp lý của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (Association pour l'etude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine), đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51 điều quy tắc. Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội gồm: Ban Hội viên Danh dự với các thành viên như: Thống đốc Nam Kỳ - Hội trưởng Danh dự, Đốc lý thành phố Sài Gòn là Rivoal - Hội phó, bà Karpeès - Trưởng phòng Khảo cứu Phật giáo Lào và Campuchia, ông Robert - Đốc học Đông Pháp Trung Pháp học đường và bà Lê Thị Ngời - nghiệp chủ; Ban Trị sự do Hòa thượng Lê Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hội phó là cụ Trần Nguyên Chấn và Hòa thượng Từ Phong; Cố vấn là Hòa thượng Huệ Quang cùng cư sĩ Nguyễn Văn Nhơn; Thủ quỹ là Phạm Ngọc Vĩnh và Thư ký Lê Văn Phổ. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, Hội Nam Kỳ Phật giáo chính là tiền thân của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học vì hai hội cũng đều được thành lập tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và thành phần tham gia sáng lập hai hội này đều là một¹⁰.

2. Hoạt động giáo dục và đào tạo của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học

Như đã trình bày ở trên, sự ra đời của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học đã mở ra những hy vọng lớn lao cho các tăng ni, Phật tử trong việc tạo dựng một nền tảng giáo dục mới cho Phật giáo Việt Nam. Những thành viên trong Ban Chứng minh, Ban Trị sự ban đầu của Hội đều là những người đi tiên phong trong công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Và tất nhiên, hơn ai hết, họ chính là những người hiểu rõ vì sao cần phải tiến hành ngay công tác đào tạo tăng tài. Trong bản dự thảo điều lệ và quy tắc hoạt động được xây dựng từ năm 1929, các thành viên trong ban vận động đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam và những hệ lụy mà tôn giáo này đang gặp phải. Theo họ, sở dĩ Phật giáo suy yếu là: “bởi không có Thích học đường và kinh sách đủ cho tăng đồ theo học, cũng không có

Phật học tạp chí để dịch kinh sách chữ Hán ra Quốc âm cho tín đồ xem đặng am tường đạo lý”¹¹. Sa môn Đạo Tế cũng cho rằng: “Nước ta hiện thời chưa có tăng giáo dục nên chi trong Phật giáo đồ lắm người ù ù, cạc cạc, không biết giáo lý của Phật mà đem truyền bá, nên mới để người đời vãng sanh ngộ giải. Lại cái sinh hoạt của tăng già rất dễ, cái tâm hư vinh phương trượng thì nhiều, xưa nay cái chế độ của phái ấy không quản nhân cách tốt xấu thế nào, miễn là trên đầu có ít dầu hương với một cái bát, ba cái y thì đi tới đâu đã có nơi ăn, chốn ngủ. Vì dễ như thế nên ít ai rèn tập cho thành tài”¹². Hay là nhận định của Hòa thượng Thành Đạo về tình trạng: “Trò đã không hiểu, thầy cũng chẳng tường, chỉ truyền thụ cùng nhau mấy câu sám tụng thường nghi ở trong chùa hoài mà thôi. Ngoài ra, muốn học thì không thầy, muốn xem thì không cách dù có ái tư tưởng về sự mộ đạo cũng chẳng biết làm sao. Nên chỗ kiến thức hẹp hòi, sự hành vi lầm lạc mới gây ra sự riêng chùa, riêng Phật, riêng bản đạo, riêng môn đồ, đến nỗi chùa kia có việc mà chùa nọ không giúp nhau, thầy nọ đến thăm mà thầy kia không biết tới, cũng người trong đạo mà cách đối đãi như người Việt, kẻ Tân. Cái hình thức bề ngoài đã không hợp nhau như vậy thì cái tinh thần bề trong khác nhau biết nhường nào. Những cái tệ nói trên đó có phải là do tăng đồ thất học mà gây ra hay không?”¹³. Do đó, để khắc phục tình trạng thất học cho tăng chúng, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học khi mới được thành lập đã chủ trương dành mọi ưu tiên cho công tác giáo dục. Điều này được thể hiện ngay trong bản điều lệ và quy tắc, Hội đã dành ¾ điều khoản (phần mục đích) để nói về vấn đề này:

“1) Lo sự tu bổ và hành động của ngôi Pháp Bảo phương (thư viện), ngôi Duyệt kinh thất (phòng đọc) và mua kinh sách Lang Sa (tiếng Pháp) và chữ Hán nói về Phật giáo trữ thêm trong ngôi Pháp Bảo phương; 2) Lo dịch ra chữ Quốc ngữ những kinh sách chữ Hán trữ tại ngôi Pháp Bảo phương cho người trong nước am tường đạo lý; 3) Lo lập tại ngôi chùa ấy (chùa Linh Sơn - DTM) một ngôi Phật học đường để dạy tăng đồ học đạo và lo tu bổ cho các hành động ấy”¹⁴.

Để lập trường học, Hội sẽ chọn những giảng sư cao tài, thạc đức, giới hạnh tinh nghiêm, có đủ biện tài và bút lực để trước dạy cho học tăng rõ nghĩa lý trong tam thừa, ngũ giới, sau cho thông hiểu lối hành văn diễn thuyết để tương lai có thể đứng ra gánh vác trách nhiệm hoằng pháp lợi sanh. Còn cách dùng học tăng thì những người nào có đức hạnh, sức khỏe đảm bảo và có thầy kí thác sẽ được Hội cho vào học. Trước khi nhập học, Hội sẽ không buộc các học tăng phải khai nộ lý lịch hay phải biết chữ Quốc ngữ vì nếu chưa biết thì sẽ dạy chứ không sợ tốn nhiều thời gian và công sức. Đối với quá trình theo học, người nào tuân thủ nghiêm túc quy tắc, điều lệ của trường và học hết chương trình sẽ được Hội làm lễ trao thưởng trước tăng chúng. Sau khi tốt nghiệp, các tăng ni sinh có quyền lựa chọn công việc phù hợp để đóng góp cho xã hội, cho Đạo pháp chứ không nhất thiết là phải ở lại Hội quán trung ương. Người nào không có đủ thiên căn và đủ sức theo học thì Hội sẽ gửi về lại chùa mà không buộc phải bồi thường kinh phí đào tạo... Bên cạnh đó, Hội còn quy định rằng: “Những chùa nào có lòng bác ái, muốn đào tạo học tăng mà khai gia giáo thì trước hết phải gửi đơn cho Ban Trị sự Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, đặng lo chọn giáo viên có giới đức và lựa chọn pháp tự (thường là những người kế nhiệm trụ trì) của các chùa đã vào hội mà làm học tăng. Chừng nào các chùa trong hội không gửi học tăng đến học thì mới dùng người bên ngoài”¹⁵.

Thời gian đầu, nhiều hội viên của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã chủ động đề xuất các chương trình đào tạo tăng tài theo hướng mới. Tiêu biểu như Đạo Tể với bài viết “Con đường tương lai của tăng già”, đã chủ trương là nên mô phỏng theo cách thức đào tạo tăng tài của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại, Cửu học loại và về cách xây dựng số lượng các đơn vị học trình, số lượng năm cho mỗi khóa. Về học trình sẽ bao gồm các môn như Nghi luật uyển, Phổ thông uyển, Nghiên cứu uyển cho tới Tham học tâm. Song, trước tiên, các học tăng phải có những nền tảng kiến thức căn bản từ nền giáo dục quốc dân vì nếu không biết

đến thế pháp thì rất dễ bị người đời khinh khi. Còn về niên khóa thì phải quy định số lượng năm cụ thể cho mỗi cấp và đi kèm với mỗi cấp là số lượng các đơn vị học phần. Từ Ngũ thừa Cộng pháp cho tới Tịnh mật Luật thiên, phải trải qua đầy đủ các cấp rồi mới được công nhận là một vị “tăng tài” thực thụ để làm gương cho tăng chúng. Để lập được Phật học đường, điều quan trọng nhất là phải lựa chọn cho được các vị giảng sư. Những người này phải có nhân cách đứng đắn, giới hạnh tinh nghiêm, học vấn uyên thâm, kinh luật thông suốt. Theo tác giả, ở xứ Nam Kỳ hiện tại mới chỉ có một vài Phật học đường, nếu không lựa chọn được những vị giảng sư có đủ phẩm chất, đức hạnh như vậy thì học tăng sẽ rất khó để thành tài. Còn đối với phái tại gia thì nên mô phỏng theo phái Chân tông Phật giáo ở Nhật Bản để tổ chức Phật giáo đoàn, kiến lập Chánh tín Hội và cứ thực hiện một cách dũng mãnh, tinh tấn. Làm được như vậy thì không lo gì Phật giáo không được chấn hưng¹⁶.

Đồng thuận với việc áp dụng chương trình đào tạo giáo dục quốc dân để tạo dựng những nền tảng kiến thức căn bản cho tăng, ni sinh, Hòa thượng Lê Phước Chí cũng đã đưa ra những phân tích và nhận định rằng: “Thử xem các vị đại đức cao tăng thừa xưa vì sao lại chiếm được cái địa vị cao trong quốc gia. Trên thì các bậc quốc vương đại thần cúng dường cung kính, dưới thì tứ phương dân chúng tôn sùng ủng hộ. Bởi vì các ngài ấy trí tuệ siêu việt, đạo đức viên mãn, đối về pháp thế gian và xuất thế gian cái gì cũng có phần đặc sắc hơn hết thầy trong hàng sĩ phu và thứ dân. Đây thật là những bậc trụ trì Phật pháp và dẫn đạo quốc dân rất chân chính, rất xứng đáng và đủ làm khuôn phép cho quần chúng. Do vậy mà nhiều người đã được vua phong chức Quốc sư để làm một ngôi sao của Phật giáo ở trong nước. Xét qua như vậy thì đủ biết cái đức hạnh và học nghiệp của các ngài và đủ biết tầm quan trọng của nền giáo dục quốc dân. Vậy nên muốn đắp cái nền tảng giáo dục của học tăng từ nay về sau phải lấy giáo dục quốc dân làm nền tảng trước mới được”¹⁷. Sau khi đã hấp thụ được nền tảng giáo dục quốc dân, các học tăng phải tiếp tục theo học các khoa chuyên môn về

Phật giáo. Điều quan trọng nhất trên bước đầu tu học của người Phật tử là phải dựa vào luật nghi, xem đó là khuôn mẫu để tu chứng thì mới mong tránh khỏi được những sai lầm, thiếu sót. “Nếu cái bước đầu tiên đã khỏi sai lầm thì con đường của học tăng sau này sẽ sớm trông thấy cái ánh quang minh chính đại, rạng tỏ bốn phương trời, phước lợi khôn cùng, công đức vô lượng”¹⁸. Tiếp theo là phải có những kiến thức căn bản về Phật giáo như, phải biết Phật giáo là vĩ đại, phải biết Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, phải biết Phật - Pháp - Tăng tức là Tam Bảo, phải biết duyên khởi là trung đạo, phải biết đại từ, đại bi, phải biết tâm Phật và chúng sinh¹⁹. Sau khi nhận biết được Phật pháp thì phải thực hành. Để thực hành tốt thì tâm phải kiên định và phải sinh hoạt theo phương châm: “Đạo niệm tín tâm, liên kết đoàn thể, lao khổ nhẫn nại, không tham danh lợi, kính thầy báo ơn”²⁰. Hòa thượng cũng cho rằng, mỗi người học tăng sau khi được giáo dục và đào tạo phải tham gia báo đáp công ơn cho Đạo pháp và cho xã hội. “Hết thầy phương tăng chúng xuất gia, chẳng luận đang học hay đang làm chức sự, người có giới đức hay là thậm chí ở bậc trưởng lão cũng đều là một phần tử của quốc dân trong nhân gian. Thế thì tự mình phải lo hết cái nghĩa vụ của quốc dân rồi sau mới hưởng thụ cái quyền lợi của quốc dân được. Chẳng những tăng chúng của Phật giáo phải thực hiện như vậy mà tín đồ tôn giáo của tất cả các nước trên thế giới cũng đều phải có nghĩa vụ như vậy”²¹. Đây là một trong những lối tư duy rất tích cực của Hòa thượng Lê Phước Chí. Bởi, trước khi là một Phật tử thì các tín đồ nhà Phật cũng chính là những công dân của Tổ quốc. Báo đáp hay nói đúng hơn là tham gia phụng sự xã hội là một việc làm thiết thực, vừa thể hiện trách nhiệm của người công dân đối với quê hương, đất nước, nhưng đồng thời, nó cũng thể hiện trách nhiệm của người Phật tử trong việc thực hiện những lời di huấn của đức Phật.

Với Hòa thượng Từ Phong, học tập là phương thức hữu hiệu nhất để hình thành đội ngũ tăng sĩ trí thức có khả năng truyền bá Phật pháp, giúp cho Tam bảo được trường tồn theo thời gian. Cũng

nhờ đó mà hàng thiện nam, tín nữ biết phát tâm chánh tín, nền đạo đức nhân loại được củng cố, Phật giáo càng ngày càng phát triển, ngọn đèn chánh pháp càng thêm sáng tỏ. Ngài đã khuyên các bậc tôn túc trong hàng ngũ tăng già Nam Bộ hãy cùng nhau hiệp lực để kiến thiết Phật học đường, phát triển học nghiệp cho các tăng ni trẻ. Trong bài “Kệ minh Phật học biên văn bố cáo”, Hòa thượng viết: “Ngày nay cao tăng chúng đức, đoàn thể liên lạc nên rồi, hiện xuất tinh thần hiệp lực, kiến lập học đường, từ học đường này, thời kết quả đặng. Tiên thánh có nói: Thử chi nhất học, tối diệu tối huyền. Một việc học này, làm đầu trước ba giới Thánh hiền. Chư sơn tình đồng chí hợp, tôn sùng giáo pháp, trang nghiêm ngôi Tam bảo lại, đạo Phật truyền bá phổ thông rồi, trai lành gái tín thấy vậy, đều phát tâm chánh tín, vui đẹp trong nền đạo đức, tôn giáo nhà Phật tiến phát, càng thêm tỏ rạng”²².

Cùng với công tác đào tạo cho các học tăng nam, nhiều ni sư ở Nam Bộ cũng đã đứng ra vận động thành lập Phật học đường cho ni giới. Thời gian này, nhiều trường Gia giáo, trường Hương đã được thành lập cho các ni chúng. Sớm nhất có thể kể đến là Trường ni ở chùa Giác Hoa (chùa cô Hai Ngó, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, Bạc Liêu), do ni sư Diệu Ngọc (Hồng Nga) vận động thành lập vào năm 1927. Hòa thượng Khánh Anh được mời làm Đốc giáo và các thầy trong ban giảng sư gồm hòa thượng Chí Thiên (chùa Phi Lai - Châu Đốc), Vạn Ân (chùa Hương Sơn), Vạn Pháp (chùa Kim Quang - Phú Yên), Chơn Niệm (chùa Trùng Khánh, Phan Rang). Năm 1932, Trường Hương ở chùa Giác Hoàng, làng Tân Thới Nhất, tổng Bình Thạnh Hạ, tỉnh Gia Định được thành lập. Đây là trường Hương ni đầu tiên ở Nam Bộ, do Hòa thượng Pháp Án, chùa Phước Tường (Thủ Đức) làm Chứng minh sư. Về phía bên chư tăng, Hòa thượng Thái Thượng làm Chủ hương, Hòa thượng Thái Bình làm Thiên chủ; và bên ni, Hòa thượng Hội Phước làm Thiên chủ, Ni sư Diệu Tịnh làm Chánh na. Năm 1933, Sư trưởng Như Thanh và Ni trưởng Diệu Tịnh cũng đã thành lập Trường Gia giáo ở chùa Thiên Bửu, làng An Thạnh (làng Búng), Lái Thiêu, Bình

Dương... Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, các trường gia giáo, trường hương vẫn chưa tạo nên được những mô hình khả dĩ cho việc đào tạo các ni sinh thành tài. Do đó, nhiều ni sư đã chủ động đề xuất các phương pháp để tái thiết một nền tảng giáo dục mới cho ni giới.

Tiêu biểu như với ni sư Diệu Minh, bà cho rằng: “Hiện nay Phật giáo ở nước ta không có một cơ quan nào có thể lãnh lấy cái trách nhiệm thống lý mọi việc, vì biện pháp chưa đúng đắn và nhân tài cũng yếu kém cho nên sự tuyên truyền Phật pháp cảm thấy khó khăn hơn các tôn giáo khác đến bội phần”²³. Do vậy, để nâng cao công tác hoằng dương Phật pháp, điều cốt yếu là phải phát huy vai trò của giáo dục. Ngoài việc đào tạo ni sinh thành tài, các Phật học đường đương thời cũng phải tiến hành các biện pháp như: Tặng các loại sách vở cho chư tăng, thiện tín hay lui tới chùa, nêu rõ những điều cốt yếu nhất trong giáo lý đạo Phật; mời thăm quan những nơi cổ tích danh thắng; giới thiệu về cách thức tổ chức Phật học đường và các viện nghiên cứu Phật học,... để đưa Phật giáo đến gần hơn với đời sống của quần chúng nhân dân trong xã hội²⁴. Đối với ni Diệu Ngôn thì lại chủ trương, các chị em ni lưu và tín nữ hiện thời phải nên cố gắng hờ hào, vận động để làm sao cho ni giới cũng có chùa, có am và cũng có Phật giáo hội như bên Tăng già để trước là có chỗ dung thân tu học Phật pháp, sau là có không gian sinh hoạt cá nhân²⁵. Hay đối với Ni sư Diệu Tịnh, Phật giáo du nhập Việt Nam trên một ngàn năm mà cơ quan giáo dục phụ nữ chưa thấy chấn hưng. Lâu nay, đại đa số phụ nữ học Phật chỉ đem cái đời xuất gia của mình mà phụng vụ các công việc như đun nước, nấu cơm, khâu y, vá áo và thành thử phải chịu rất nhiều thiệt thòi về phương diện giáo dục. Ấy cũng là một trong những bằng chứng cho thấy tư tưởng trọng nam khinh nữ đã tác động đến Phật giáo. Hệ lụy là: “Vì chưa hiểu Phật pháp mà sùng thượng những ma vương, ngoại đạo; vì chưa hiểu Phật pháp mà khuất phục quý quyền, thần quyền; vì chưa hiểu Phật pháp mà tín đồ thất học; vì chưa hiểu Phật pháp mà mê tín những chính pháp ngụy truyền; vì chưa hiểu Phật pháp mà

lắm người không giữ được giới lục hòa; vì chưa hiểu Phật pháp mà nơi cửa chùa phô diễn lắm điều tội tệ; vì chưa hiểu Phật pháp mà xả giới hoàn tục”²⁶. Theo ni sư, nếu phụ nữ có được một chương trình đào tạo như nam giới thì sẽ góp phần bồi bổ thêm nhân tài cho Phật giáo. Và để làm được điều này, trước tiên cần phải đánh đổ thành kiến trọng nam khinh nữ để thực hiện bình đẳng về giáo dục Phật giáo cho phụ nữ. Một khi đã tiếp thu được tinh thần của Phật pháp, các chị em phụ nữ chẳng những sẽ có được tuệ nhãn để quan sát việc thiện ác, pháp chính, pháp tà, phân biệt được người giả, người thật mà còn thấu hiểu được chân tướng của vũ trụ và thiện căn của nhân sinh, đủ tinh thần đối phó với vật dục, đủ nghị lực tranh đấu với ngoại đạo, đem chủ nghĩa lợi tha mà hoạt động theo thời đại, không chấp quyền, chẳng bỏ sự lý, ứng dụng tùy cơ, không lo lắng sẽ đi trái với con đường trung đạo... Vậy nên muốn gia đình êm ấm, xã hội an vui, phụ nữ làm tròn thiên chức hiền thê, từ mẫu thì trước hết cần phải giáo dục cho chị em hiểu rõ được Phật pháp vì rằng gia đình có hạnh phúc, xã hội mới thịnh vượng, Phật pháp được hưng long. Học phải gắn liền với hành, muốn thực hành cho có hiệu quả, có hệ thống, có trật tự, trang nghiêm thì cần phải có trường học dành riêng cho phụ nữ tu học. Phật học đường của giới nữ nên chia làm hai lớp, một lớp dạy cho các phụ nữ xuất gia, một lớp dạy phụ nữ tại gia²⁷ ...

Mặc dù có rất nhiều ý kiến về việc đổi mới cách thức giáo dục Phật giáo đã được các hội viên đề xuất, tuy nhiên, mục tiêu mà Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hướng đến chủ yếu là đào tạo các tăng ni sinh và trong đó, đối tượng được khu trú hẹp hơn là các “pháp tử” chứ không phải là xây dựng một nền học vấn mang tính phổ cập cho tất cả các tín đồ nhà Phật. Dù đặt mục tiêu như vậy nhưng sau ba năm, Hội vẫn không thể xây dựng được Phật học đường Linh Sơn theo đúng quy mô. Nguyên nhân được Hội đưa ra là:

Thứ nhất, do tình trạng biệt lập môn đình, tăng ni, Phật tử không nghiêm trì giới luật, không nhiệt thành tham gia hợp tác: “Lâu nay,

tăng già xứ ta những người lớn tuổi biết sự tu niệm thì cứ ngồi một chỗ tụng kinh, gõ mõ mà lo phần tự độ cho qua ngày. Ngoài ra, không có một chút gì để ý đến sự học hỏi, sưu tầm để gánh vác cái nghĩa vụ hoằng pháp cả. Về học tăng thì ở chùa mà không chịu ăn chay, không trì kinh luật, ăn mặc thì không khác gì người trần tục. Còn những hàng thanh, thiếu niên thì lại quên bản phận xuất gia để chạy theo trào lưu vật chất, khuynh hướng theo thuyết văn minh, phần kinh luật thì chỉ lờ mờ mà việc thế gian thì lại muốn cho thông thạo... Vậy Phật học đường mở ra là để dạy tăng chúng trong chư sơn mà phần nhiều tăng chúng như vậy thì trường học dạy ai?”²⁸. Thêm vào đó là thực trạng “nhiều người mạnh nói, ít người siêng tu”, tri thức hạn chế, giới hạnh khiếm khuyết đã gây ra rất nhiều chuyện rối rắm trong nhà thiền. Tăng già không duy trì được sự hợp tác, quá trình hoằng pháp không được thuận lợi, lại thiếu tài chính nên Hội không thể lập được trường học. Lại thêm, Nam Bộ là vùng đất hấp thụ văn hóa phương Tây từ rất sớm nên có rất ít người tinh thông Hán học. Bởi vậy nên những kinh sách của Phật giáo bằng chữ Hán truyền qua Việt Nam, thầy thì phải chịu phần lù mù, trò thì không biết cách để tiếp cận. Vì không hiểu rõ được nội dung nên không có được một phương pháp tu tập đúng đắn. Do đó, ưu tiên trước mắt của Hội là trước tác kinh điển chứ chưa phải là vấn đề trường học.

Thứ hai, Hội chưa tuyển chọn được những người giảng sư, giáo viên có đủ tiêu chuẩn và nhiều tăng ni, Phật tử cũng chưa sẵn sàng để tham gia vào các chương trình đào tạo mới. Theo Ban Trị sự Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học: “Muốn mở trường Phật học phải chú trọng về giáo viên vì họ là những người đào tạo nhân tài; muốn sau này có được nhiều nhân tài ra làm rường cột chống đỡ cho nhà thiền và làm thuyền bè để đưa chúng mê lưu qua khỏi sông mê, biển khổ thì tất phải nhờ người giáo viên dùng giới luật của Phật mà răn dạy cho, đem nghĩa lý trong kinh sách mà khai đạo cho; lại phải rèn luyện nhân cách cho được hoàn toàn rồi sau mới thấy được cái kết quả mỹ mãn được”²⁹.

Thứ ba, vì muốn xây dựng một chương trình giáo dục và đào tạo thật sự quy mô nên Hội không muốn thành lập các Phật học đường có không gian và diện tích nhỏ nhắn như các tổ chức Phật giáo đương thời. Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học là một Hội lớn ở giữa đô thành Sài Gòn, danh tiếng không nhỏ, nhân vật không phải tầm thường, lại được sự tin tưởng của dân chúng và chính phủ. Do đó, trước khi muốn thực hiện vấn đề gì cũng phải tính trước, tính sau, làm thế nào để mang lại được những hiệu quả chắc chắn và thiết thực. Các công việc mà Hội sắp triển khai lại rất quan trọng nên không thể chủ quan. Theo Phó nhì Hội trưởng Trần Nguyên Chấn thì cách lập trường học không phải như các chùa ở thôn quê, chỉ rước một ông thầy sơ sơ để dạy đôi ba người đạo đồng nho nhỏ mà gọi là trường được. Muốn tổ chức một chương trình giáo dục để đào tạo tăng đồ thì tất phải lập một cái trường học có hẹp cũng phải dùng được ba lớp, mà mỗi lớp có ít nữa cũng là ba bốn mươi học tăng; rồi trong mỗi lớp lại phải chọn một giảng sư thông kinh hiểu luật, giới hạnh tinh nghiêm và biết cách làm văn, làm luận để trước dạy, sau làm gương cho học trò. Thêm vào đó, “trong lúc tình thế khó khăn, tín đồ Phật giáo lại tìm cách li tán, người theo xu hướng này, người theo đạo nọ. Hương thôn thấy vậy lại hiếp đáp các nhà sư. Cái tình trạng chùa không người tới, Phật không người lay, tăng không người tín tưởng đã sắp đến nơi, ai cũng nhận thấy được điều đó. Đang lúc nguy kịch như vậy mà bảo kiếm tiền tổ chức cho được trường học và đào tạo nhân tài rồi mới đem giáo lý của Phật ra mà hoàng hóa thì có khác nào bệnh đã hấp hối mà vẫn còn đi tìm sách vở để nghiên cứu phương thuốc”³⁰. Trường học có lập được thì một vài năm mới hoàn thiện, tăng sinh có học được thì cũng 9-10 năm mới thành tài. Đến chừng ấy, nhiều tín đồ của Phật giáo đã trở thành môn đệ của các tôn giáo khác rồi thì chẳng còn ai để nói tới sự hoàng hóa nữa.

Theo Vân Sơn: “Các hội Phật giáo trong Nam Kỳ ta đây nào là diễn dịch kinh tạng, xuất bản tạp chí, nào là lập Phật học đường, giáo dục tăng đồ; song phần diễn dịch kinh tạng để phổ thông giáo

lý thì hữu ích cho tất cả công chúng, tuy chưa lấy làm mỹ mãn cho lắm, nhưng cũng còn hơn là lo dạy tăng đồ”. Tác giả cho rằng, công tác hoằng pháp không phải chỉ dựa vào những người xuất gia là đủ mà đó còn là trách nhiệm của những người tại gia; “chớ lồi thòi một đôi ngôi Phật học đường lưu học năm ba mươi tăng đồ thì có đủ gì đâu, lại còn sợ hóa ra một đám vô chức nghiệp nữa”³¹. Và lại nền tân học Phật giáo đang mới hình thành, các tăng ni sinh thì lại phải trải qua quá trình đào tạo từ nền giáo dục quốc dân rồi mới có thể chuyển qua học chữ Hán, nghiên cứu kinh kệ,... như vậy thì đã muộn rồi. Muốn tạo dựng được một sự nghiệp đào tạo tăng tài cũng không phải là một chuyện dễ. Phải lựa chọn cho được những người thầy giới luật tinh nghiêm, học vấn uyên bác mới được. Thầy giỏi thì trò mới hay, bằng không thì phải mang tiếng “háo vi nhân sư”. Huống gì trong các thế hệ thanh niên hiện tại, những người có học thức và trí tuệ thì trần thế đang ham, mùi thiền chưa nếm, không mấy ai chịu khổ hạnh mà chen mình vào trong chốn Phật học đường buồn tẻ, đìu hiu. Rút cuộc thầy dở, thợ vong, đã hao tiền tốn của thập phương, thiện tín mà lại không có được một người tăng tài cho xứng đáng, thì rất tốn phí công ích đào tạo. Tác giả kết luận rằng: “Xét theo bối cảnh hiện tại trong xứ Nam Kỳ thì công việc đào tạo tăng tài như thế chẳng qua là tốn của, nhọc công, chứ không có bổ ích gì cả. Nếu giáo dục như thế thì thà đừng giáo dục còn hơn”³².

Cũng vì chưa tạo lập được một chương trình đào tạo có bài bản và quy mô theo đúng yêu cầu riêng của Hội, nên Ban Trị sự đã đưa ra hai chủ trương. Một, đối với việc mở Phật học đường, Hội Nam Kỳ đã giao cho Hòa thượng Lê Phước Chí (trụ trì chùa Linh Sơn) làm Chánh Hội trưởng Hội Phật học Tương tế ở quận Kế Sách, Sóc Trăng thay mặt Hội thực hiện. Và đến thời điểm này, Hội Phật học Tương Tế cũng đã xây dựng được nhà hậu, giảng đường, phòng học cho kịp thời gian để dạy vài chục học sinh như Hội Lương Xuyên Phật học ở Trà Vinh³³. Hai là Hội hướng đến việc dùng báo chí và công tác biên phiên dịch kinh sách để làm cơ sở mở mang

kiến thức Phật học cho các tăng ni, Phật tử. Theo Vân Sơn: “Chi bằng lấy chữ Quốc ngữ mà làm món phổ thông Phật giáo cho xứ Nam Kỳ là một điều tiện lợi hơn hết. Nghĩa là các hội nên họp lại đem các kinh tạng bằng chữ Hán mà dịch ra chữ Quốc ngữ, mô phỏng theo Trung Hoa và Nhật Bản lập ra nhà dịch kinh viện, lấy tiền học phí để dạy tăng đồ đó đem ra mà xuất bản, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều để ai cũng có thể mua xem, ai cũng có thể tu tập được thì lo gì sau này không có nhân tài đứng ra tuyên dương Phật pháp và lo gì không có những người tăng già chân chính”³⁴. Cụ Trần Nguyên Chân cũng cho rằng, nên “sử dụng nghị lực phổ thông Phật giáo của tạp chí Từ Bi Âm để phá tan các thứ tà thuyết của ngoại đạo cho khỏi làm ngăn ngại trên con đường hoằng hóa mà thu phục tín đồ của nhà Phật trở lại. Từ khi Từ Bi Âm ra đời đến nay, có nhiều người chỉ xem theo đó và học theo đó mà rõ được đạo lý, không cần gì phải có thầy dạy nên đã có gửi thư đến tòa soạn để cảm ơn; lại có nhiều người xem Từ Bi Âm mà cải tà, quy chánh...”³⁵.

Chính những yêu cầu quá chu toàn như vậy nên không lâu sau đó ý nguyện lập Phật học đường Linh Sơn để đào tạo tăng tài đã không được hiện thực hóa. Hệ lụy tất yếu là sự phân hóa trong nội bộ tổ chức của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Các thành viên với nhiệt huyết đào tạo tăng tài đã chủ động rời khỏi Hội để tham gia vận động thành lập các Phật học đường mới. Thời gian này chúng ta chứng kiến sự ra đời của một hình thức đào tạo mới trên đất Nam Bộ đó là “lưu động”. Để tiếp tục thực hiện chí nguyện xây đắp nền giáo dục mới cho Phật giáo Việt Nam, năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các chư vị Huệ Quang, Khánh An, Pháp Hải,... đứng ra thành lập Liên đoàn Học xã tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính của Liên đoàn Học xã là đào tạo tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), tiếp theo là chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là chùa Viên

Giác (Bến Tre) thì tan rã. Nhiều nhà nghiên cứu trước đây cho rằng do thiếu nguồn kinh phí để hoạt động nên Liên đoàn Học xã đã buộc phải giải thể. Tuy nhiên, theo nguồn tư liệu mà chúng tôi có được thì sự tan rã của Liên đoàn Học xã không phải xuất phát từ nguyên nhân này mà chính là sự ngăn trở của cụ Trần Nguyên Chấn - Phó nhì Hội trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Do không tán thành cách thức hoạt động của Liên đoàn Học xã nên cụ Chấn đã có đơn phản ánh gửi chính quyền đương thời. Mặc dù thực dân Pháp vẫn cho phép Liên đoàn Học xã tiếp tục hoạt động nhưng các chùa đã tham gia kí tên tán thành trước đây đều từ chối vì cho rằng: “Tôn của lo Phật sự mà bị ông Chấn đầu cáo này nọ,... thành thử nửa chừng phải giải tán”³⁶.

Kết luận

Như vậy, có thể thấy rằng, dù là tổ chức đi tiên phong trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tuy nhiên, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học vẫn chưa thực sự đạt được các mục tiêu về giáo dục và đào tạo như đã đề ra trong bản điều lệ, quy tắc thành lập. Thay vào đó, Hội đã nhấn mạnh nhiều hơn đến các hoạt động hoằng pháp, các hoạt động biên phiên dịch kinh sách Phật giáo; các hoạt động thể sự nhiều hơn Phật sự... Chính điều này đã tạo nên những mâu thuẫn về chủ trương, đường lối chấn hưng giữa Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học với các tổ chức Phật giáo đương thời. Rất nhiều ý kiến, từ góp ý đến phê bình đã xuất hiện trên khắp các mặt báo chương Phật giáo đương thời. Song, với mục tiêu và lý tưởng riêng, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã chọn cho mình một hướng đi khá độc lập. Cần phải khẳng định rằng, đào tạo tăng tài vẫn là một chủ đích của Hội. Tuy nhiên, do tâm nguyện quá lớn nên việc xây dựng trường, lớp, quy mô, phạm vi, nội dung đào tạo thì chưa được Hội quan tâm triển khai thực hiện. Ngay cả những người đứng đầu Hội như cụ Phó nhì Trần Nguyên Chấn cũng đã có những nhận thức chưa đúng về việc đào tạo tăng tài. Và cũng chính do vậy nên rất nhiều nhân tài, cộng sự đắc lực của Hội đã rời bỏ tổ chức này để tham gia vào những đoàn

thể khác có cùng chí hướng. Mặc dù chưa có được những thành quả cụ thể trong công tác đào tạo tăng tài, song chúng ta không thể phủ nhận các công lao, vai trò khác của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Đầu tiên phải kể đến là việc chuẩn bị các điều kiện thiết yếu cho sự ra đời một cách hợp pháp của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Trong bối cảnh thực dân Pháp đưa ra rất nhiều yêu cầu và điều kiện hết sức khắt khe đối với các tổ chức, đoàn thể muốn được thành lập vào những năm 30 của thế kỷ XX, thì sự ra đời của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học có thể được xem là một bước ngoặt. Và tên tuổi của các nhân vật đi tiên phong trong cuộc vận động chấn hưng Phật giáo và thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, như: Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Huệ Quang, sư Thiện Chiếu, cụ Trần Nguyên Chấn phải được ghi nhận và đánh giá cao ở phương diện này. Tiếp đến là sự tham gia giúp đỡ các chùa, các tín đồ nhà Phật khỏi sự áp bức, kèn cựa của các thế lực địa chủ, cường hào ở thôn quê để bảo vệ tài sản và những lợi ích chính đáng. Rất nhiều chùa, không chỉ ở trong Nam mà còn cả miền Trung, nhờ sự tham gia giúp đỡ của Hội mà đã giữ được tài sản và thế đứng. Bên cạnh đó, cần phải ghi nhận quá trình nỗ lực để Việt hóa kinh sách, giáo lý Phật giáo sang chữ Quốc ngữ của Hội. Điều này được minh chứng một cách cụ thể thông qua 235 số báo Từ Bi Âm. Đây là tờ báo Phật giáo có số lượng ấn bản đồ sộ nhất trong nửa đầu thế kỷ XX. Và gần như trong số báo nào, Hội cũng dành một phần dung lượng rất lớn để đăng tải các tác phẩm kinh điển của Phật giáo đã được dịch hoặc diễn giải sang chữ Quốc ngữ. Đó là chưa kể đến việc kêu gọi và đề cao việc sử dụng chữ Quốc ngữ để tạo dựng một tâm thế phát triển mới cho Phật giáo Việt Nam; hay là việc ứng dụng những thành quả văn hóa Đông - Tây để làm phong phú hơn các lễ hội Phật giáo. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trong những nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã có những luận giải khá chi tiết về bối cảnh ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam. Do đó, chúng tôi sẽ không đề cập lại vấn đề này mà sẽ tập trung làm rõ sự ra đời của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học từ những vấn đề trực tiếp hơn.
- 2 Trang Quảng Hưng (1927), “Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ”, báo *Đông Pháp*, số ra ngày 17/12/1927.
- 3 Chương trình chấn hưng do sư Tâm Lai đề xuất ban đầu gồm có 3 điểm, sau đó được điều chỉnh thành 7 điểm. Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng và Lê Tâm Đắc (2007), “Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6: 31 - 40.
- 4 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội: 21.
- 5 Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1: 35 - 37.
- 6 Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16: 230.
- 7 Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”,... Tlđđ: 35 - 37.
- 8 Thiện Chiếu (1929), “Chương trình của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1: 37 - 48.
- 9 Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1: 35 - 37.
- 10 Khánh Hòa (1937), “Cải chánh”, *Duy Tâm Phật học*, số 18: 342.
- 11 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), Điều Lệ, *Từ Bi Âm*, số 1: 37 - 42.
- 12 Đạo Tế (1936), “Con đường và tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117: 36 - 38.
- 13 Thành Đạo (1932), “Cách hành động của Phật giáo nước ta tại sao không hiệp nhất”, *Từ Bi Âm*, số 6: 12 - 16.
- 14 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), Điều Lệ, *Từ Bi Âm*, số 1: 37 - 42.
- 15 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1934), “Cuộc nhóm đại hội ngày 21/1/1934”, *Từ Bi Âm*, số 52: 25 - 41.
- 16 Đạo Tế (1936), “Con đường và tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117: 36 - 38.
- 17 Lê Phước Chí (1935), “Bàn về học tăng ở trên nền quốc dân giáo dục”, *Từ Bi Âm*, số 95: 14 - 16.
- 18 Lê Phước Chí (1936), “Đối với tăng giáo dục nên làm thế nào?”, *Từ Bi Âm*, số 97: 22 - 24.
- 19 Lê Phước Chí (1936), “Học tăng đối với Phật giáo phải có cái nhận biết cho xác đáng”, *Từ Bi Âm*, số 100: 16 - 18.

- 20 Lê Phước Chí (1936), “Học tăng từ nay về sau phải có cái căn bản tinh thần”, *Từ Bi Âm*, số 101: 15 - 18.
- 21 Lê Phước Chí (1935), “Bàn về học tăng ở trên nền quốc dân giáo dục”,... Tlđđ: 14 - 16.
- 22 Niệm Huệ (2019), “Hòa thượng Từ Phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam”, *Báo Giác Ngộ online*, số ra ngày 17/1/2019.
- 23 Diệu Minh (1936), “Bàn về vấn đề hoằng dương Phật pháp bên nữ giới”, *Từ Bi Âm*, số 116: 26 - 29.
- 24 Diệu Minh (1936), “Bàn về vấn đề hoằng dương Phật pháp bên nữ giới”, *Từ Bi Âm*, số 118: 29 - 31.
- 25 Diệu Ngôn (1936), “Đối với nữ lưu hiện thời, chị em chúng ta có nên ghé mắt đến không?”, *Từ Bi Âm*, số 100: 36 - 40.
- 26 Diệu Tịnh (1938), “Nên tổ chức trường Phật học để giáo dục phụ nữ không?”, *Từ Bi Âm*, số 148: 36 - 39.
- 27 Diệu Tịnh (1938), “Nên tổ chức trường Phật học để giáo dục phụ nữ không?”,... Tlđđ: 36 - 39.
- 28 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1935), “Biện minh vì có gì mà Hội chưa mở cửa Phật học đường”, *Từ Bi Âm*, số 94: 41 - 47.
- 29 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1935), “Biện minh...”, Tlđđ: 41 - 47.
- 30 Trần Nguyên Chấn (1934), “Ít lời bày tỏ về sự lập trường Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 70: 19 - 26.
- 31 Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào?”, *Từ Bi Âm*, số 114: 36 - 39.
- 32 Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào?”,... Tlđđ: 36 - 39.
- 33 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1935), “Biện minh...”, Tlđđ: 41 - 47.
- 34 Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào?”,... Tlđđ: 36 - 39.
- 35 Trần Nguyên Chấn (1934), “Ít lời bày tỏ về sự lập trường Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 70: 19 - 26.
- 36 Hội Lương Xuyên Phật học (1938), “Phật giáo Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 32: 340.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Nguyên Chấn (1934), “Ít lời bày tỏ về sự lập trường Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 70.
2. Lê Phước Chí (1935), “Bàn về học tăng ở trên nền quốc dân giáo dục”, *Từ Bi Âm*, số 95.
3. Lê Phước Chí (1936), “Đối với tăng giáo dục nên làm thế nào?”, *Từ Bi Âm*, số 97.
4. Lê Phước Chí (1936), “Học tăng đối với Phật giáo phải có cái nhận biết cho xác đáng”, *Từ Bi Âm*, số 100.

5. Lê Phước Chí (1936), “Học tăng từ nay về sau phải có cái căn bản tinh thần”, *Từ Bi Âm*, số 101.
6. Thiện Chiếu (1929), “Chương trình của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1.
7. Thành Đạo (1932), “Cách hành động của Phật giáo nước ta tại sao không hiệp nhất”, *Từ Bi Âm*, số 6.
8. Nguyễn Đại Đồng và Lê Tâm Đắc (2007), “Su Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6.
9. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16.
10. Khánh Hòa (1937), “Cải chánh”, *Duy Tâm Phật học*, số 18.
11. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1938), “Phật giáo Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 32.
12. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), Điều Lệ, *Từ Bi Âm*, số 1.
13. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1934), “Cuộc nhóm đại hội ngày 21/1/1934”, *Từ Bi Âm*, số 52.
14. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1935), “Biện minh vì có gì mà Hội chưa mở cửa Phật học đường”, *Từ Bi Âm*, số 94.
15. Niệm Huệ (2019), “Hòa thượng Từ Phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam”, *Báo Giác Ngộ online*, số ra ngày 17/1/2019.
16. Trang Quảng Hưng (1927), “Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ”, báo *Đông Pháp*, số ra ngày 17/12/1927.
17. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội.
18. Diệu Minh (1936), “Bàn về vấn đề hoằng dương Phật pháp bên nữ giới”, *Từ Bi Âm*, số 116.
19. Diệu Minh (1936), “Bàn về vấn đề hoằng dương Phật pháp bên nữ giới”, *Từ Bi Âm*, số 118.
20. Diệu Ngôn (1936), “Đối với nữ lưu hiện thời, chị em chúng ta có nên ghé mắt đến không”, *Từ Bi Âm*, số 100.
21. Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào?”, *Từ Bi Âm*, số 114.
22. Đạo Tế (1936), “Con đường và tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117.
23. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1.
24. Diệu Tịnh (1938), “Nên tổ chức trường Phật học để giáo dục phụ nữ không?”, *Từ Bi Âm*, số 148.

Abstract

**RESEARCH ON EDUCATIONAL AND TRAINING
ACTIVITIES OF THE COCHINCHINA ASSOCIATION OF
BUDDHIST STUDIES (1931-1945)**

Duong Thanh Mung

*Faculty of Ethnicity and Religion
The 3rd Region Ho Chi Minh National Academy of Politics,
Da Nang*

Awareness of the importance of monks and nuns to the development of Buddhism, a campaign of reforming Buddhist education was carried out by monks and nuns across the country since the beginning of the twentieth century. The revival and innovation of training methods brought many great achievements to the Vietnamese Buddhist education. One of the outstanding achievements was the emergence of a team of Buddhist monks, nuns, practitioners who had the ability to lead Buddhists. Thanks to the role of this team, the Vietnam Buddhism overcame the difficulties and challenges to develop and integrate. In this article, the author analyses and presents of educational and training activities of the Cochinchina Association of Buddhist Studies (Buddhology). It contributes to supplement the resources in order to shed a light on the role and status of this organization in reviving the Vietnam Buddhism in the first half of the twentieth century.

Keywords: Revival; education; South; Buddhism; Vietnam.